

Biểu 1
CÁC KHOẢN THU VÀ MỨC THU ĐỐI VỚI NGƯỜI HỌC
NĂM HỌC 2026 - 2027

(Công khai theo Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/06/2024)

A. HỌC PHÍ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Đối với người học nhập học trước năm học 2023 - 2024		Đối với người học nhập học năm học 2023 - 2024		Đối với người học nhập học năm học 2024 - 2025		Đối với người học nhập học năm học 2025 - 2026		Đối với người học nhập học năm học 2026 - 2027		Lộ trình tăng/giảm học phí dự kiến (%/năm)
			Học phí/ người học/Năm học 2026 - 2027	Dự kiến học phí/người học của cả khóa học	Học phí/ người học/Năm học 2026 - 2027	Dự kiến học phí/người học của cả khóa học	Học phí/ người học/Năm học 2026 - 2027	Dự kiến học phí/người học của cả khóa học	Học phí/ người học/Năm học 2026 - 2027	Dự kiến học phí/người học của cả khóa học	Học phí/ người học/Năm học 2026 - 2027	Dự kiến học phí/người học của cả khóa học	
1	Học phí chính quy chương trình đại trà												
1	Tiến sĩ												
	- Khối ngành Y Dược	Triệu đồng			99,10	349,86	99,10	392,82	99,10	437,10	155,00	755,32	10%
	- Khối ngành sức khỏe khác	Triệu đồng			85,90	305,40	85,90	339,61	85,90	378,87	125,00	609,13	10%
2	Thạc sĩ												
	- Khối ngành Y Dược	Triệu đồng							81,10	118,00	88,00	140,80	10%
	- Khối ngành sức khỏe khác	Triệu đồng											
	+ Răng hàm mặt	Triệu đồng							81,40	116,80	88,00	140,80	10%
	+ Xét nghiệm y học	Triệu đồng							60,50	88,00	70,00	112,00	10%
	+ Y tế công cộng	Triệu đồng							50,00	75,00	60,00	96,00	10%
	+ Điều dưỡng	Triệu đồng							50,00	75,00	60,00	96,00	10%
3	Chuyên khoa cấp II												
	- Khối ngành Y Dược	Triệu đồng					99,10	174,30	99,10	196,73	155,00	341,78	10%
	- Khối ngành sức khỏe khác	Triệu đồng					85,90	150,20	85,90	170,52	125,00	275,63	10%
4	Chuyên khoa cấp I												
	- Khối ngành Y Dược	Triệu đồng					81,10	148,35	81,10	162,61	88,00	194,04	10%
	- Khối ngành sức khỏe khác	Triệu đồng											
	+ Răng hàm mặt	Triệu đồng					81,10	148,35	81,40	163,07	88,00	194,04	10%
	+ Xét nghiệm y học	Triệu đồng					60,50	110,25	60,50	121,28	70,00	154,35	10%
	+ Y tế công cộng	Triệu đồng					50,00	105,00	50,00	102,50	60,00	132,30	10%
	+ Điều dưỡng	Triệu đồng					50,00	105,00	50,00	102,50	60,00	132,30	10%
5	Bác sĩ nội trú												
	- Khối ngành Y Dược	Triệu đồng			81,10	203,45	81,10	233,51	81,10	256,28	88,00	305,84	10%
	- Khối ngành sức khỏe khác	Triệu đồng											
6	Đại học												
	- Khối ngành Y Dược	Triệu đồng											
	+ Y khoa	Triệu đồng	35,00	199,05	54,70	306,07	60,80	381,07	67,80	472,93	70,00	540,09	10%
	+ Y học dự phòng	Triệu đồng	35,00	199,05	54,70	306,07	54,00	343,61	55,20	385,00	70,00	540,09	10%
	+ Dược học	Triệu đồng	35,00	156,70	54,70	239,88	60,80	300,15	67,80	373,66	70,00	427,36	10%
	- Khối ngành sức khỏe khác	Triệu đồng											
	+ Răng hàm mặt	Triệu đồng	35,00	199,05	54,70	306,07	60,80	381,07	54,20	378,10	70,00	540,09	10%
	+ Điều dưỡng	Triệu đồng			42,20	138,56	47,60	177,36	49,40	206,51	53,20	246,90	10%
	+ Kỹ thuật xét nghiệm y học	Triệu đồng			42,20	138,56	47,60	177,36	49,40	206,51	53,20	246,90	10%
	+ Hộ sinh	Triệu đồng			42,20	138,56	47,60	177,36	49,40	206,51	53,20	246,90	10%
	+ Kỹ thuật hình ảnh y học	Triệu đồng					47,60	177,36	49,40	206,51	53,20	246,90	10%
	+ Kỹ thuật phục hồi chức năng	Triệu đồng					47,60	177,36	49,40	206,51	53,20	246,90	10%
7	Đào tạo Lưu học sinh Lào, Campuchia												
	- Khối ngành Y Dược	Triệu đồng											
	+ Y khoa	Triệu đồng	45,60	149,77	76,00	425,18	79,30	497,03	79,30	553,13	95,00	732,98	10%
	+ Y học dự phòng	Triệu đồng	45,60	149,77	76,00	425,18	79,30	497,03	79,30	553,13	95,00	732,98	10%
	+ Dược học	Triệu đồng	45,60	149,77	76,00	333,22	79,30	391,48	79,30	437,03	95,00	579,98	10%
	- Khối ngành sức khỏe khác	Triệu đồng											
	+ Răng hàm mặt	Triệu đồng	45,60	149,77	76,00	425,18	79,30	497,03	79,30	553,13	95,00	732,98	10%
	+ Điều dưỡng	Triệu đồng			72,70	243,45	75,90	285,39	75,90	317,23	85,00	394,49	10%
	+ Kỹ thuật xét nghiệm y học	Triệu đồng			72,70	243,45	75,90	285,39	75,90	317,23	85,00	394,49	10%
	+ Hộ sinh	Triệu đồng			72,70	243,45	75,90	285,39	75,90	317,23	85,00	394,49	10%
8	Cao đẳng												
	- Cao đẳng chính quy	Triệu đồng					26,70	73,18	26,70	79,31	28,00	92,68	10%
	- Cao đẳng liên thông chính quy	Triệu đồng											
	+ Liên thông trung cấp 1,5 năm	Triệu đồng							26,70	38,32	28,00	44,80	10%
	+ Liên thông cao đẳng 2 năm	Triệu đồng							26,70	49,94	28,00	58,80	10%
II	Học phí hình thức vừa học vừa làm												
1	Cử nhân điều dưỡng												
	- Cử nhân điều dưỡng (LTTC 3,5 năm)	Triệu đồng							74,10	264,94	79,80	370,35	10%
	- Cử nhân điều dưỡng (LTCD 2 năm)	Triệu đồng							74,10	138,60	79,80	167,58	10%
2	Kỹ thuật xét nghiệm y học												
	- KT XNYH (LTTC 3 năm)	Triệu đồng							74,10	220,11	79,80	264,14	10%
	- KT XNYH (LTCD 2 năm)	Triệu đồng							74,10	138,60	79,80	167,58	10%
3	Hộ sinh (LTCD 2 năm)	Triệu đồng							74,10	155,61	79,80	167,58	10%

B. LỆ PHÍ VÀ CÁC KHOẢN THU KHÁC

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số tiền
1	Thu ký túc xá	Đồng/10 tháng/SV	1.000.000
2	Bảo hiểm y tế	Đồng/năm/SV	683.100
3	Phí truy cập trung tâm học liệu (6 năm)	Đồng/năm/SV	270.000
4	Phí truy cập trung tâm học liệu (5 năm)	Đồng/năm/SV	250.000
5	Phí truy cập trung tâm học liệu (4 năm)	Đồng/năm/SV	215.000
6	Lệ phí phúc khảo	Đồng/bài thi	50.000
7	Lệ phí tuyển sinh sau đại học		
7.1	Lệ phí đăng ký dự thi	Đồng/hồ sơ	100.000
7.1	Lệ phí dự thi chuyên khoa I, chuyên khoa II	Đồng/thí sinh	1.000.000
7.2	Lệ phí dự thi BSNT	Đồng/thí sinh	1.500.000
8	Lệ phí tuyển sinh đại học chính quy		
8.1	Lệ phí xét tuyển xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ - 200)	Đồng/thí sinh	60.000
8.2	Lệ phí tuyển sinh đại học chính quy (phương thức xét tuyển thẳng theo quy chế tuyển sinh - 301)	Đồng/hồ sơ	200.000
8.3	Lệ phí tuyển sinh đại học chính quy (phương thức xét tuyển sớm theo kết quả đánh giá năng lực - 402)	Đồng/hồ sơ	60.000
8.4	Lệ phí tuyển sinh đại học chính quy (phương thức xét tuyển sử dụng kết quả Kỳ thi đánh giá đầu vào đại học trên máy tính (V-SAT) của các CSGD - 417)	Đồng/hồ sơ	60.000
8.5	Lệ phí xét quy đổi chứng chỉ IELTS sang thang điểm 10 (nếu có)	Đồng/hồ sơ	60.000
8.6	Lệ phí xét tuyển đăng ký học cùng lúc hai chương trình đào tạo trình độ đại học	Đồng/nguyên vọng	200.000



Ngày 03 tháng 09 năm 2026
Thủ trưởng đơn vị

GS.TS Nguyễn Tiến Dũng

